



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**

1. Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 ;
2. Giải trình báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2022;
3. Giải trình lợi nhuận 6 tháng năm 2022.

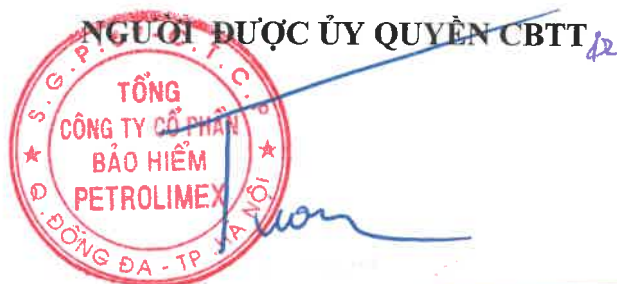
Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BTH



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

11/10/11
KIẾ
ĐI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2022)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022)
Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

OC
T)
H
OÁ
T)
YAJ
T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.793.615.307.231	5.157.580.357.593
I. Tiền	110	4	108.359.221.421	100.709.440.846
1. Tiền	111		108.359.221.421	100.709.440.846
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.004.844.687.819	2.788.899.645.636
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.016.033.881.636	2.790.324.736.914
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11.189.193.817)	(1.425.091.278)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.682.872.153	473.659.608.987
1. Phải thu khách hàng	131		530.760.508.115	511.540.527.377
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	431.414.370.514	433.035.591.473
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		99.346.137.601	78.504.935.904
2. Trả trước cho người bán	132		8.555.665.379	10.901.345.599
3. Các khoản phải thu khác	135	7	38.314.707.145	29.122.291.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(74.948.008.486)	(77.904.555.467)
IV. Hàng tồn kho	140		5.610.002.325	5.726.286.976
1. Hàng tồn kho	141		5.610.002.325	5.726.286.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.508.257.868	233.832.348.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	185.107.527.868	233.539.104.141
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		113.744.595.645	121.425.312.125
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		71.362.932.223	112.113.792.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.844.509
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		400.730.000	278.400.000
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.986.610.265.645	1.554.753.026.498
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		562.982.575.502	492.386.255.279
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.423.627.690.143	1.062.366.771.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.139.219.543.599	1.208.950.006.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.393.763.542	13.447.768.228
1. Phải thu dài hạn khác	218		13.393.763.542	13.447.768.228
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		5.393.763.542	5.447.768.228
II. Tài sản cố định	220		536.882.932.131	533.418.114.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	302.240.383.148	304.640.105.159
<i>Nguyên giá</i>	222		585.670.559.149	572.794.852.543
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(283.430.176.001)	(268.154.747.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	170.877.342.362	174.152.686.551
<i>Nguyên giá</i>	228		246.863.039.463	246.863.039.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(75.985.697.101)	(72.710.352.912)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	63.765.206.621	54.625.322.464
III. Bất động sản đầu tư	240	13	75.198.152.550	75.947.710.110
1. Nguyên giá	241		96.057.873.261	96.057.873.261
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(20.859.720.711)	(20.110.163.151)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	495.433.461.925	568.381.997.416
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		505.746.600.000	577.603.646.900
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.663.138.075)	(10.571.649.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.311.233.451	17.754.416.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	18.311.233.451	17.754.416.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.932.834.850.830	6.366.530.363.786

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.178.558.606.759	4.588.596.018.880
I. Nợ ngắn hạn	310		5.151.431.669.722	4.557.294.858.809
1. Phải trả cho người bán	312		347.073.409.661	269.023.503.483
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	332.197.263.728	235.993.896.192
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		14.876.145.933	33.029.607.291
2. Người mua trả tiền trước	313		12.908.829.385	16.262.162.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	50.058.990.082	51.878.437.156
4. Phải trả người lao động	315		136.923.381.947	169.755.418.912
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	45.034.190.594	41.271.790.734
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	119.344.534.243	110.161.861.301
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		133.797.319.565	69.807.790.293
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	4.306.291.014.245	3.829.133.894.759
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.838.103.910.486	1.813.357.963.764
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2.106.723.076.654	1.667.815.980.362
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		361.464.027.105	347.959.950.633
II. Nợ dài hạn	330		27.126.937.037	31.301.160.071
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.959.962.100	1.969.797.680
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		14.915.763.462	19.080.150.916
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10.251.211.475	10.251.211.475
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.754.276.244.071	1.777.934.344.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.754.276.244.071	1.777.934.344.906
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.108.967.960.000	887.177.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137.672.919.516	359.463.149.516
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		148.801.899.875	78.394.147.149
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.840.862.029	91.840.862.029
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		266.992.602.651	361.058.456.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.932.834.850.830	6.366.530.363.786

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	518.271.119.652	544.104.010.092
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	27.241.378.634	24.897.472.269
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	48.176,02	460.223,39
Đô la Úc	AUD	340,00	340,00
Euro	EUR	15.767,79	18.541,29
Bảng Anh	GBP	208,12	150,00



Chu Công Nguyên
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.591.087.118.107	1.564.219.539.867
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	4.824.474.087	4.655.598.915
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	36.866.090.935	35.663.533.303
4. Thu nhập khác	13	452.923.924	3.476.041.983
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.201.370.724.392	1.174.400.007.596
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.881.603.158	2.920.561.100
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	10.775.052.385	3.539.959.568
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	239.062.476.341	224.297.659.745
9. Chi phí khác	24	29.561.381	769.515.144
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	179.111.189.396	202.087.010.915
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.660.086.158	39.003.472.222
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	144.451.103.238	163.083.538.693
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.509	1.471

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	1.942.775.198.593	1.849.875.843.148
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.879.169.434.815	1.713.986.300.916
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		88.351.710.500	82.781.794.646
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		24.745.946.722	(53.107.747.586)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	546.517.177.952	452.224.700.521
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		617.113.498.175	470.568.227.978
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		70.596.320.223	18.343.527.457
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.396.258.020.641	1.397.651.142.627
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		194.829.097.466	166.568.397.240
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		126.965.049.328	87.455.130.138
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		67.864.048.138	79.113.267.102
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.591.087.118.107	1.564.219.539.867
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		692.229.530.890	735.664.063.462
- Tổng chi bồi thường	11.1		692.245.921.240	735.766.369.731
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		16.390.350	102.306.269
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		136.513.511.600	170.387.627.649
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		438.907.096.292	269.170.417.772
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		361.260.918.924	243.327.398.491
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	633.362.196.658	591.119.455.094
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		13.504.076.472	13.261.998.675
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	22	554.504.451.262	570.018.553.827
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		110.866.518.603	107.976.149.445
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		443.637.932.659	462.042.404.382
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.201.370.724.392	1.174.400.007.596

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		389.716.393.715	389.819.532.271
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		4.824.474.087	4.655.598.915
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.881.603.158	2.920.561.100
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		1.942.870.929	1.735.037.815
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	36.866.090.935	35.663.533.303
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	10.775.052.385	3.539.959.568
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		26.091.038.550	32.123.573.735
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	239.062.476.341	224.297.659.745
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		178.687.826.853	199.380.484.076
23. Thu nhập khác	31		452.923.924	3.476.041.983
24. Chi phí khác	32		29.561.381	769.515.144
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		423.362.543	2.706.526.839
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		179.111.189.396	202.087.010.915
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	34.660.086.158	39.003.472.222
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		144.451.103.238	163.083.538.693
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.509	1.471


Chu Công Nguyên
Người lập biểu


Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.712.160.168.927	1.621.029.252.158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.136.137.883.666)	(1.071.199.754.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(311.246.995.741)	(270.439.319.605)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.706.308.765)	(23.225.353.228)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	154.663.897.463	165.241.762.994
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(196.895.919.236)	(317.080.487.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	183.836.958.982	104.326.100.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.510.007.576)	(13.405.703.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(660.000.000.000)	(661.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	499.693.712.208	534.015.687.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.114.370.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.454.189.970	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.174.152.283	100.466.201.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.187.953.115)	(70.036.284.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(78.985.650.920)	(16.502.515.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(78.985.650.920)	(16.502.515.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.663.354.947	17.787.300.538
Tiền đầu kỳ	60	100.709.440.846	109.760.765.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.574.372)	(29.097.466)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108.359.221.421	127.518.968.100


Chu Công Nguyên
Người lập biểu


Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 6 năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC15/KDBH ngày 08 tháng 6 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.451 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.461 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3-5 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất	6 - 35

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

10/
TY
AN
T
LH
P
11

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên

hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng theo tỷ trọng dự phòng phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;

- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong kỳ, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 67,4 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 78,8 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 22 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 12,6 tỷ đồng).

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.611.878.817	11.064.987.542
Tiền gửi ngân hàng	101.714.499.575	87.125.453.304
Tiền đang chuyển	32.843.029	2.519.000.000
	108.359.221.421	100.709.440.846

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND		VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	3.016.033.881.636		(11.189.193.817)		2.790.324.736.914		(1.425.091.278)	
a) Chứng khoán kinh doanh	58.033.881.636		(11.189.193.817)		60.009.736.914		(1.425.091.278)	
- Tổng giá trị cổ phiếu	58.033.881.636		(11.189.193.817)		60.009.736.914		(1.425.091.278)	
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907		(9.137.693.817)		32.305.029.907		-	
- Các cổ phiếu khác	25.728.851.729		(2.051.500.000)		27.704.707.007		(1.425.091.278)	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.958.000.000.000		-		2.730.315.000.000		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.913.000.000.000		-		2.715.315.000.000		-	
- Trái phiếu (ii)	15.000.000.000		-		15.000.000.000		-	
- Ủy thác đầu tư (iii)	30.000.000.000		41.263.636.963		-		-	
II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN	507.096.600.000		(11.663.138.075)		578.953.646.900		(10.571.649.484)	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	385.000.000.000		-		450.000.000.000		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	30.000.000.000		-		115.000.000.000		-	
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	355.000.000.000		-		305.000.000.000		-	
- Ủy thác đầu tư	-		-		30.000.000.000		-	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122.096.600.000		(11.663.138.075)		128.953.646.900		(10.571.649.484)	
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000		(507.254.657)		1.350.000.000		(552.158.439)	
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iv)	1.350.000.000		(507.254.657)		1.350.000.000		(552.158.439)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	120.746.600.000		(11.155.883.418)		127.603.646.900		(10.019.491.045)	
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000		-		33.054.525.000		-	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP	23.800.000.000		(9.652.000.000)		23.800.000.000		(7.483.000.000)	
- Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000		-		16.807.000.000		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	47.085.075.000		(1.503.883.418)		53.942.121.900		(2.536.491.045)	

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iii) Thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank với thời hạn ủy thác là 24 tháng kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2021.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	257.273.581.303	226.241.617.153
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	42.740.220.344	44.034.186.770
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	131.400.568.867	162.759.787.550
	<u>431.414.370.514</u>	<u>433.035.591.473</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động	17.584.698.946	1.525.954.781	8.039.583.617	916.454.208
Ký cược, ký quỹ	4.186.658.362	-	4.236.658.362	-
Phải thu khác	16.543.349.837	11.273.322.509	16.846.049.499	12.907.592.591
Tổng cộng	38.314.707.145	12.799.277.290	29.122.291.478	13.824.046.799

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	79.151.620.732	4.203.612.246	4.203.612.246	77.904.555.467
+ Phải thu bảo hiểm gốc	35.520.711.040	4.134.436.230	31.386.274.810	34.290.846.580
+ Phải thu tái bảo hiểm	29.810.227.536	-	29.810.227.536	29.172.316.689
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.471.029.381	-	1.471.029.381	916.454.208
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	-	-	-	617.345.399
+ Phải thu khác	12.349.652.775	69.176.016	12.280.476.759	12.907.592.591

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	185.107.527.868	233.539.104.141
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	113.744.595.645	121.425.312.125
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.495.028.394	11.391.615.216
- Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i)	44.658.777.865	86.126.230.413
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.209.125.964	14.595.946.387
b) Dài hạn	18.311.233.451	17.754.416.265
- Chi phí thuê văn phòng	15.069.342.735	14.015.925.960
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.241.890.716	3.738.490.305
	203.418.761.319	251.293.520.406

- (i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe người vay qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	348.363.292.609	113.228.820.049	107.076.766.663	4.125.973.222	572.794.852.543
Mua sắm mới	1.241.628.184	2.845.133.181	9.309.052.727	-	13.395.814.092
Thanh lý, nhượng bán	-	(419.402.286)	(58.590.200)	-	(477.992.486)
Giảm khác	(42.115.000)	-	-	-	(42.115.000)
Số dư cuối kỳ	349.562.805.793	115.654.550.944	116.327.229.190	4.125.973.222	585.670.559.149

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	97.478.623.629	80.651.366.570	86.161.455.227	3.863.301.958	268.154.747.384
Trích khấu hao	5.698.122.962	4.581.505.058	5.422.134.910	54.069.423	15.755.832.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(419.402.286)	(58.590.200)	-	(477.992.486)
Giảm khác	(2.411.250)	-	-	-	(2.411.250)
Số dư cuối kỳ	103.174.335.341	84.813.469.342	91.524.999.937	3.917.371.381	283.430.176.001

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	250.884.668.980	32.577.453.479	20.915.311.436	262.671.264	304.640.105.159
Tại ngày cuối kỳ	246.388.470.452	30.841.081.602	24.802.229.253	208.601.841	302.240.383.148

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 142.438.234.353 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 131.442.393.329 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	163.037.766.321	83.825.273.142	246.863.039.463
Số dư cuối kỳ	163.037.766.321	83.825.273.142	246.863.039.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.983.026.064	70.727.326.848	72.710.352.912
Trích khấu hao	103.920.198	3.171.423.991	3.275.344.189
Số dư cuối kỳ	2.086.946.262	73.898.750.839	75.985.697.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	161.054.740.257	13.097.946.294	174.152.686.551
Tại ngày cuối kỳ	160.950.820.059	9.926.522.303	170.877.342.362

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 61.684.039.797 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 59.164.414.797 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	53.651.700.496	49.805.201.709
Công ty thành viên tại An Giang	9.078.831.842	3.785.446.472
Công ty thành viên khác	1.034.674.283	1.034.674.283
	63.765.206.621	54.625.322.464

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên và chi phí lắp đặt các hệ thống khác tại văn phòng.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	96.057.873.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	20.110.163.151
Trích khấu hao	749.557.560
Số dư cuối kỳ	20.859.720.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	75.947.710.110
Tại ngày cuối kỳ	75.198.152.550

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	274.637.942.371	192.740.112.089
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.882.047.715	13.916.557.346
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.577.898.039	18.025.428.021
Phải trả khác	19.099.375.603	11.311.798.736
	332.197.263.728	235.993.896.192

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	26.692.655.256	172.267.681.821	169.169.095.899	29.791.241.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.802.546.295	34.660.086.158	38.706.308.765	16.756.323.688
Thuế thu nhập cá nhân	4.361.232.957	18.094.174.065	18.833.187.717	3.622.219.305
Thuế, phí phải nộp khác	22.002.648	1.776.937.516	1.909.734.253	(110.794.089)
	51.878.437.156	226.798.879.560	228.618.326.634	50.058.990.082

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	110.161.861.301	124.344.978.561
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	136.147.722.270	218.982.804.794
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	126.965.049.328	233.165.922.054
Số dư cuối kỳ/năm	119.344.534.243	110.161.861.301
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	6.626.347.423	5.416.468.491
Bảo hiểm xã hội	409.877.206	221.489.071
Bảo hiểm y tế	104.606.728	90.270.975
Bảo hiểm thất nghiệp	24.025.559	25.543.650
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.157.954.853	6.503.971.503
Thuế nhà thầu giữ lại (i)	11.839.872.559	11.839.872.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.871.506.266	17.174.174.485
	45.034.190.594	41.271.790.734

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng 02 năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

NHHT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.838.103.910.486	562.982.575.502	1.275.121.334.984	492.386.255.279
2. Dự phòng bồi thường	2.106.723.076.654	1.423.627.690.143	683.095.386.511	1.062.366.771.219
Trong đó:				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.996.438.038.839	1.388.604.639.437	607.833.399.402	1.031.740.078.620
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	110.285.037.815	35.023.050.706	75.261.987.109	30.626.692.599
Cộng	3.944.826.987.140	1.986.610.265.645	1.958.216.721.495	1.554.753.026.498

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
Số dư đầu kỳ	1.813.357.963.764	492.386.255.279	1.320.971.708.485	469.191.841.283
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	24.745.946.722	70.596.320.223	(45.850.373.501)	18.343.527.457
Số dư cuối kỳ	1.838.103.910.486	562.982.575.502	1.275.121.334.984	487.535.368.740

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	1.667.815.980.362	1.062.366.771.219	605.449.209.143	1.523.370.174.576	931.547.852.280	591.822.322.296
Số trích lập thêm trong kỳ	438.907.096.292	361.260.918.924	77.646.177.368	269.170.417.772	243.327.398.491	25.843.019.281
Số dư cuối kỳ	2.106.723.076.654	1.423.627.690.143	683.095.386.511	1.792.540.592.348	1.174.875.250.771	617.665.341.577

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại ngày đầu kỳ		VND
Số trích lập thêm trong kỳ	347.959.950.633	323.114.699.391
Tại ngày cuối kỳ	13.504.076.472	13.261.998.675
	361.464.027.105	336.376.698.066

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bất buộc		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>											
Số dư đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	73.130.304.924	74.238.923.847	85.715.839.587	1.479.725.947.874					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	163.083.538.693	163.083.538.693					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.263.842.225	-	(5.263.842.225)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.086.812.000)	(36.086.812.000)					
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(17.743.554.600)	(17.743.554.600)					
Số dư cuối kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	78.394.147.149	74.238.923.847	189.705.169.455	1.588.979.119.967					
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>											
Số dư đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	78.394.147.149	91.840.862.029	361.058.456.212	1.777.934.344.906					
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (i)	221.790.230.000	(221.790.230.000)	-	-	-	-					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	144.451.103.238	144.451.103.238					
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	70.407.752.726	-	(70.407.752.726)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(79.391.767.273)	(79.391.767.273)					
Chia cổ tức cho cổ đông (ii)	-	-	-	-	(88.717.436.800)	(88.717.436.800)					
Số dư cuối kỳ	1.108.967.960.000	137.672.919.516	148.801.899.875	91.840.862.029	266.992.602.651	1.754.276.244.071					

(i) Tổng Công ty thực hiện tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết số 24/2021/PJICO-NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2021 được Ủy ban chứng khoán chấp thuận ngày 28 tháng 04 năm 2022.

(ii) Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/PJICO-NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2022 và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022.

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 110.896.796 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.896.796	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.896.796	88.717.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.896.796	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.896.796	88.717.773

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1.894.063.085.136	1.734.026.598.873
Bảo hiểm con người	157.263.864.081	190.509.062.230
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	182.635.315.799	234.171.261.893
Bảo hiểm hàng hóa	239.333.475.494	147.829.741.253
Bảo hiểm hàng không	61.724.614.582	33.877.160.139
Bảo hiểm xe cơ giới	756.677.605.105	718.758.275.790
Bảo hiểm cháy	308.175.627.088	231.807.773.232
Bảo hiểm thân tàu và P&I	153.491.548.012	140.117.124.467
Bảo hiểm trách nhiệm chung	34.692.184.975	36.852.744.869
Bảo hiểm nông nghiệp	68.850.000	-
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	103.455.000
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(14.893.650.321)	(20.040.297.957)
Phí nhận tái bảo hiểm	89.479.978.017	84.770.549.212
Bảo hiểm con người	5.882.125.199	4.145.311.450
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	44.530.619.725	47.495.962.931
Bảo hiểm hàng hóa	13.437.505.654	9.666.596.770
Bảo hiểm hàng không	6.225.947.030	3.198.074.847
Bảo hiểm xe cơ giới	1.048.012.933	248.408.847
Bảo hiểm cháy	12.713.082.933	12.420.394.923
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.379.834.146	6.898.474.587
Bảo hiểm trách nhiệm chung	970.879.205	406.554.378
Bảo hiểm nông nghiệp	291.971.192	290.770.479
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.128.267.517)	(1.988.754.566)
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(24.745.946.722)	53.107.747.586
	1.942.775.198.593	1.849.875.843.148

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	617.113.498.175	470.568.227.978
Bảo hiểm con người	11.739.318.135	14.992.059.576
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	150.080.359.716	160.753.582.566
Bảo hiểm hàng hóa	74.699.080.484	35.746.932.622
Bảo hiểm hàng không	66.458.789.692	35.359.532.584
Bảo hiểm xe cơ giới	142.910.550	-
Bảo hiểm cháy	207.179.327.925	125.209.793.583
Bảo hiểm thân tàu và P&I	93.809.109.567	78.016.276.062
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13.004.602.106	20.398.665.735
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	91.385.250
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(70.596.320.223)	(18.343.527.457)
	546.517.177.952	452.224.700.521

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	692.245.921.240	735.766.369.731
Bảo hiểm con người	87.213.267.807	91.255.350.807
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	153.360.191.723	97.444.140.598
Bảo hiểm hàng hóa	9.047.178.377	9.951.021.004
Bảo hiểm hàng không	1.866.910.318	28.870.345.728
Bảo hiểm xe cơ giới	351.328.349.082	389.329.620.389
Bảo hiểm cháy	14.681.310.378	67.217.253.798
Bảo hiểm thân tàu và P&I	71.283.833.756	49.020.538.782
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.430.277.031	1.283.608.567
Bảo hiểm nông nghiệp	34.602.768	1.394.490.058
Các khoản thu giảm chi	(16.390.350)	(102.306.269)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(136.513.511.600)	(170.387.627.649)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	438.907.096.292	269.170.417.772
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(361.260.918.924)	(243.327.398.491)
	633.362.196.658	591.119.455.094

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	110.866.518.603	107.976.149.445
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	567.161.172	361.470.162
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	12.346.643.806	18.488.750.260
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	670.762.997	861.752.056
Chi khác	430.053.364.684	442.330.431.904
	554.504.451.262	570.018.553.827

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	9.284.606.843	3.955.451.445
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	8.569.715.022	10.090.802.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.005.832.200	8.639.907.500
Lãi đầu tư trái phiếu	10.436.873.289	7.938.310.122
Doanh thu hoạt động tài chính khác	569.063.581	5.039.062.136
	36.866.090.935	35.663.533.303

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	10.855.591.130	(8.437.717.931)
Chi phí hoạt động tài chính khác	(80.538.745)	11.977.677.499
	10.775.052.385	3.539.959.568

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	130.836.949.795	116.186.442.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.260.285.226	14.344.112.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.057.700.292	22.691.352.748
Thuế, phí và lệ phí	6.519.862.166	6.407.524.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.697.842.302	37.178.794.243
Chi phí bằng tiền khác	24.689.836.560	27.489.433.237
	239.062.476.341	224.297.659.745

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	271.055.884.179	236.888.428.495
Chi phí văn phòng	11.260.285.226	14.344.112.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.057.700.292	22.691.352.748
Thuế, phí và lệ phí	6.519.862.166	6.407.524.488
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(594.423.120)	5.909.224.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.117.776.315	305.348.709.171
Chi phí khác bằng tiền	33.454.123.980	36.909.506.221
	619.871.209.038	628.498.857.859

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	179.111.189.396	202.087.010.915
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7.992.257.868)	(8.610.810.034)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.181.499.262	1.541.160.230
Thu nhập chịu thuế	173.300.430.790	195.017.361.111
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	34.660.086.158	39.003.472.222

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.451.103.238	163.083.538.693
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	144.451.103.238	163.083.538.693
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	95.741.130	110.896.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.509	1.471

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng (lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 1.838 đồng).

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,43%	18,99%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,57%	81,01%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,70%	72,07%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,30%	27,93%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,34	1,39
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,12	1,13
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,60	0,63

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	10,97%	12,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	8,84%	10,14%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,58%	3,10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,08%	2,50%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,23%	10,26%

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trong cùng một khu vực địa lý cũng như có cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.291.645.927.319	1.277.839.754.846
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.754.276.244.071	1.777.934.344.906
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	236.518.635.866	275.499.756.303
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	226.111.680.886	224.594.833.757
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	627.183.225.910	621.131.281.021
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	627.183.225.910	621.131.281.021
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	459.520.990.896	438.176.859.677
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	664.462.701.409	656.708.473.825
Theo tỷ lệ phần trăm	205,94%	205,73%

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.359.221.421	108.359.221.421	100.709.440.846	100.709.440.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.407.300.751	483.407.300.751	461.082.902.207	461.082.902.207
Đầu tư ngắn hạn	3.004.844.687.819	2.974.844.687.819	2.788.899.645.636	2.834.762.465.364
Đầu tư dài hạn	494.590.716.582	629.386.956.596	567.031.997.416	770.197.415.005
Tổng cộng	4.091.201.926.573	4.195.998.166.587	3.917.723.986.105	4.166.752.223.422
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	384.949.140.075	384.949.140.075	304.541.522.030	304.541.522.030
Công nợ tài chính khác	1.959.962.100	1.959.962.100	1.969.797.680	1.969.797.680
Tổng cộng	386.909.102.175	386.909.102.175	306.511.319.710	306.511.319.710

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	177.069.517.778	112.912.542.504	92.466.231.292	121.523.131.654
Khác	11.600.863.143	11.596.211.424	7.840.658.990	18.553.421.208
	188.670.380.921	124.508.753.928	100.306.890.282	140.076.552.862

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 1,69 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.359.221.421	-	108.359.221.421
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.013.537.209	5.393.763.542	483.407.300.751
Đầu tư ngắn hạn	3.004.844.687.819	-	3.004.844.687.819
Đầu tư dài hạn	-	494.590.716.582	494.590.716.582
Tổng cộng	3.591.217.446.449	499.984.480.124	4.091.201.926.573
Phải trả người bán và phải trả khác	384.949.140.075	-	384.949.140.075
Công nợ tài chính khác	-	1.959.962.100	1.959.962.100
Tổng cộng	384.949.140.075	1.959.962.100	386.909.102.175
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.206.268.306.374	498.024.518.024	3.704.292.824.398
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.709.440.846	-	100.709.440.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	455.635.133.979	5.447.768.228	461.082.902.207
Đầu tư ngắn hạn	2.788.899.645.636	-	2.788.899.645.636
Đầu tư dài hạn	-	567.031.997.416	567.031.997.416
Tổng cộng	3.345.244.220.461	572.479.765.644	3.917.723.986.105
Phải trả người bán và phải trả khác	304.541.522.030	-	304.541.522.030
Công nợ tài chính khác	-	1.969.797.680	1.969.797.680
Tổng cộng	304.541.522.030	1.969.797.680	306.511.319.710
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.040.702.698.431	570.509.967.964	3.611.212.666.395

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	211.101.891.291	134.170.773.270
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.395.529.927	524.160.330
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	126.414.291.587	115.480.804.434
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.842.590.526	11.516.043.614

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	68.551.049.636	30.333.158.417
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	11.209.647.481	4.657.112.426

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Ngọc Năm	336.506.400	444.616.800
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	1.050.048.000	734.104.000
Ông Đào Nam Hải	160.626.267	262.725.200
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	49.500.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	203.108.000	238.137.600
Bà Trương Diệu Linh	186.904.800	189.131.600
Ông Lee Jea Hoon	187.552.812	188.994.145
Ông Phạm Thanh Hải	203.108.000	273.137.600
Bà Nguyễn Minh Hương	-	61.230.000
Ông Kim Chang Soo	-	54.990.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	1.101.024.000	562.820.000
Ông Đào Nam Hải	1.030.805.333	1.014.852.000
Ông Trần Anh Tuấn	1.050.048.000	746.568.000
Ông Bùi Hoài Giang	1.050.048.000	746.568.000
Ông Lê Thanh Đạt	1.050.048.000	746.568.000
Ông Phạm Thanh Hải	1.050.048.000	736.600.000
	8.709.375.612	7.001.042.945



Chu Công Nguyên
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

PHỤ LỤC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số: **2490** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán 6 tháng 2022

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Đầu tư ngắn hạn	2,986,033,881,636	3,016,033,881,636	30,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	535,746,600,000	505,746,600,000	(30,000,000,000)

Phân loại lại một số khoản đầu tư dài hạn khác sang đầu tư ngắn hạn.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(610,000,000,000)	(660,000,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	506,147,902,178	499,693,712,208	(6,454,189,970)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(50,000,000,000)	-	50,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6,454,189,970	6,454,189,970

Phân loại lại một số khoản chi đầu tư từ chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang chi mua công cụ nợ của đơn vị khác; thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác sang thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận

- Như trên;
- HĐQT để báo cáo;
- Lưu VT, KT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
(Signature)
Nguyễn Thị Hương Giang



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex xin giải trình việc biến động kinh doanh 6 tháng năm 2022 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	6 THÁNG 2022	6 THÁNG 2021	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	1,633,230,607,053	1,608,014,714,068	101.6%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,591,087,118,107	1,564,219,539,867	101.7%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4,824,474,087	4,655,598,915	103.6%
Doanh thu hoạt động tài chính	36,866,090,935	35,663,533,303	103.4%
Thu nhập khác	452,923,924	3,476,041,983	13.0%
Chi phí	1,454,119,417,657	1,405,927,703,153	103.4%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,201,370,724,392	1,174,400,007,596	102.3%
Giá vốn bất động sản đầu tư	2,881,603,158	2,920,561,100	98.7%
Chi phí hoạt động tài chính	10,775,052,385	3,539,959,568	304.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	239,062,476,341	224,297,659,745	106.6%
Chi phí khác	29,561,381	769,515,144	3.8%
Lợi nhuận trước thuế	179,111,189,396	202,087,010,915	88.6%
Lợi nhuận sau thuế	144,451,103,238	163,083,538,693	88.6%

Trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 bằng 88,6% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do dự phòng phí 6T/2021 được hoàn nhập cao hơn 6T/2022; tỷ lệ bồi thường thuần 6T/2022 tăng thêm so với 6T/2021 do không còn giãn cách xã hội bởi dịch Covid-19.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Tuấn